

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP
NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH
TRANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TRONG BỐI CẢNH MỚI**

MỤC LỤC

1. Bối cảnh mới.....	3
<i>1.1 .Quốc tế.....</i>	3
<i>1.2. Trong nước.....</i>	4
2. Cơ hội và thách thức đối với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong bối cảnh mới.....	4
<i>2.1. Cơ hội.....</i>	4
<i>2.2. Thách thức.....</i>	4
3. Quan điểm, mục tiêu và định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020.....	6
3.1. Một số quan điểm cụ thể thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững đến năm 2020.....	8
3.2.1. Mục tiêu tổng quát.....	9
3.2.2. Một số mục tiêu cụ thể.....	10
3.3. Định hướng phát triển các chuyên ngành, ngành sản phẩm nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020.....	10
3.3.2. Phát triển, chuyển dịch chuyên ngành lâm nghiệp.....	13
3.3.3. Phát triển, chuyển dịch chuyên ngành thủy sản.....	15
3.4. Phát triển hoạt động công nghiệp, thương mại nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành NN.....	16
3.4.1. Phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại vật tư nông nghiệp.....	16
3.4.2. Phát triển công nghiệp cơ khí, thiết bị phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.....	16
3.4.3. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.....	17
4. Một số kiến nghị giải pháp nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp.....	18
4.1. Giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch, định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp.....	18
4.1.1. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành nông nghiệp.....	18
4.1.2. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành lâm nghiệp.....	19

4.1.3. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành thủy sản.....	19
4.2. Giải pháp thu hút đầu tư tư nhân tham gia vào tái cơ cấu ngành nông nghiệp.....	20
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư ngân sách nhà nước nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp có hiệu quả	20
4.5.1. Hoàn thiện chính sách tác động trực tiếp đến người sản xuất nông nhằm tạo động lực thúc đẩy tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp	24
4.5.2. Hoàn thiện các chính sách tác động gián tiếp, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy các chủ thể trong nông nghiệp tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành	24
TÀI LIỆU THAM KHẢO	29

1. Bối cảnh mới

1.1. Quốc tế

Trong những năm gần đây, kinh tế thế giới tuy đang phục hồi, nhưng trong điều kiện liên tục xảy ra các xung đột về sắc tộc và nội chiến ở Trung Đông, Châu Âu và những nơi khác. Tình trạng này tiếp tục trên diện rộng sẽ ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp ở các nước và sẽ đưa đến tình trạng thiếu hụt lương thực, thực phẩm tại các quốc gia có tranh chấp, gây biến động thị trường nông sản toàn cầu và tác động khó lường đến phát triển nông nghiệp các nước, trong đó có Việt Nam, cụ thể:

- Gia tăng số lượng các nước tham gia vào sản xuất, xuất khẩu các loại nông sản có giá trị cao và thiếu hụt trên thị trường, dẫn đến tăng cung và làm giảm giá nông sản trên thị trường, làm giảm thu nhập và lợi nhuận của nông dân các nước sản xuất truyền thống. Cạnh tranh trên thị trường nông sản thế giới tăng lên, gây ra tình trạng giành giật thị trường thị trường, bán hàng phức tạp và gay gắt hơn;

- Gia tăng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước bằng nhiều biện pháp phi thuế ở các nước nhập khẩu nông sản, nhất là các nước có kinh tế phát triển nhằm bảo vệ người sản xuất nông nghiệp bằng các biện pháp đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, và áp dụng quy trình sản xuất tốt trong nông nghiệp (GlobalGAP) và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nhập khẩu từ các nước đang phát triển, tạo ra quan hệ thương mại bất bình đẳng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, thiệt hại sẽ thuộc về các nước đang phát triển có xuất khẩu hàng hóa nông sản;

- Các cam kết thương mại của các nước thành viên WTO và các cam kết song phương về tự do thương mại khu vực (FTA) trong những năm tới có xu hướng ngày càng mở rộng và sẽ làm gia tăng cạnh tranh trên thị trường nông, lâm, thủy sản toàn cầu;

- Hiệp định “Đôi tác Xuyên Thái Bình Dương-TPP” sẽ được ký kết trong tương lai gần và sẽ hình thành khu vực kinh tế khu vực mới với trên 790 triệu dân, đóng góp trên 40% GDP và chiếm 1/3 thương mại toàn cầu. Sẽ hình thành một khu vực tự do hóa thương mại và đầu tư với phạm vi rộng nhất, bao gồm cả thương mại truyền thống, thương mại theo phương thức mới với nhiều thách thức đối với những nước tham gia và sẽ tác động mạnh đến nhiều ngành kinh tế, trong đó có các loại hàng nông sản. Việt Nam có thể hưởng lợi nhiều khi tham PPP với các thế mạnh về khả năng xuất khẩu các hàng hóa nông sản, nhưng với điều kiện phải nâng cao chất lượng, mẫu mã các sản phẩm xuất khẩu hiện nay ngang bằng với chất lượng sản phẩm cùng loại được sản xuất ở các nước khác trên thế giới.

1.2. Trong nước

- Gia tăng áp lực về thời hạn thực hiện các cam kết WTO và các cam kết tự do thương mại đa phương và song phương (FTA) của Việt Nam với các tổ chức và các nước, trong khi Việt Nam chưa chuẩn bị đầy đủ các biện pháp bảo hộ sản xuất nông nghiệp trong phạm vi cho phép của các hiệp định thương mại song phương và đa phương.

- Biến đổi khí hậu đang và sẽ tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp từ Bắc xuống Nam. Các tỉnh ven biển có thể bị ngập nhiều hơn và mất hoặc giảm đất canh tác. Còn các vùng trung du, miền núi sẽ mưa nhiều hơn và hệ thống canh tác hiện tại sẽ biến đổi với nhiệt độ tăng vào mùa hè và lạnh giá hơn vào mùa đông. Cây trồng và vật nuôi sẽ bị ảnh hưởng xấu do dịch bệnh hoặc thời tiết thay đổi nóng-lạnh, hạn hán-lũ lụt đột biến trên quy mô lớn và làm thiệt hại lớn đối với người sản xuất và toàn ngành nông nghiệp Việt Nam.

2. Cơ hội và thách thức đối với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong bối cảnh mới

2.1. Cơ hội

- Sau 7 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã mở rộng được thị trường xuất khẩu hàng nông sản vào các thị trường lớn và cao cấp như: ASIAN, EU, Mỹ, Trung quốc, Nhật bản, Úc, Newzeland, Hàn Quốc, Nga, Ca-dắc-xtan, Bê-la-rút ...do được xóa bỏ thuế quan sâu hơn so với mức thuế trong WTO, nhờ đó giá trị xuất khẩu nông sản tăng liên tục với các mặt hàng như: gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, sản phẩm gỗ và thủy sản...Các sản phẩm xuất khẩu này đã thể hiện rõ những điểm mạnh, điểm yếu trên các thị trường, từ đó đã gợi ra những điểm phải bổ sung, hoàn thiện và nâng cấp để có thể giữ vững và mở rộng thị trường. Đây là cơ hội để Việt Nam thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng xuất khẩu nhiều hơn trong tương lai.

- Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) dự kiến sẽ được ký kết vào cuối năm 2014, sẽ tạo cơ hội lớn đối với việc mở rộng thị trường nông sản Việt Nam sang các nước đang đàm phán TPP, do các sản phẩm của ngành nông nghiệp Việt Nam có lợi thế hơn so với các nước này. Cụ thể là, hàng nông sản Việt Nam như cà phê, điều, tiêu, gạo và chè, rau quả sẽ có cơ hội xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc, Mexico...là các quốc gia nhập khẩu khối lượng nông sản lớn trong khối TPP.

2.2. Thách thức

- Việt Nam đang đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn phải giải quyết về tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn như: quy mô sản xuất của hộ nông dân quá nhỏ, manh mún, kết cấu hạ tầng nghèo nàn, trình độ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thấp, các hình thức tổ chức dựa trên hợp tác, liên kết như: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp, hiệp hội...chưa phát triển tương xứng với đòi hỏi của nông dân nên chưa liên kết được từng hộ nông dân nhỏ và các tác nhân khác như: DN, ngân hàng, các tổ chức dịch vụ nông nghiệp cùng tham gia vào vào quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên từng vùng để hình thành các chuỗi giá trị nông sản mạnh, có năng lực cạnh tranh cao, xuất khẩu có hiệu quả và chiếm giữ được thị trường nông sản trong nước trước sự xâm nhập ngày càng nhiều của hàng nông sản nhập khẩu;

- Trình độ, kỹ năng của người lao động nông nghiệp Việt Nam thấp, cùng với quy mô sản xuất nhỏ, kỹ thuật canh tác truyền thống, lạc hậu đã dẫn tới năng suất lao động thấp hơn nhiều so với năng suất lao động nông nghiệp ở các nước trong khu vực, từ đó dẫn tới thu nhập của lao động nông nghiệp thấp hơn lao động làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ ở trong nước và đi lao động ở nước ngoài. Tình trạng này đã thúc đẩy bộ phận lao động trẻ rời bỏ nông nghiệp, để lại trong nông nghiệp bộ phận lao động nữ và người lớn tuổi không phù hợp với sản xuất hàng hóa lớn, tiếp tục làm cho năng suất lao động giảm đi và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp khó tăng lên.

- Tình trạng nông dân bỏ hoang ruộng hoặc sản xuất cầm chừng (không đầu tư lớn vào sản xuất) đã diễn ra trong những năm gần đây ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng và miền Trung¹phản ánh dấu hiệu tiêu cực đối với phát triển và tái cơ cấu ngành nông nghiệp những năm tới.

- Các hoạt động công nghiệp và phi nông nghiệp trong nông thôn còn quá nhỏ bé về quy mô, phân tán và trình độ công nghệ lạc hậu, tạo ra sản phẩm chất lượng thấp, mẫu mã không hấp dẫn khách hàng, giá thành cao nên giá trị thấp và khó tiêu thụ. Tình trạng này làm cho khu vực công nghiệp và phi nông nghiệp nông thôn chưa tạo thêm được nhiều việc làm mới để thu hút lao động nông nghiệp rời bỏ nghề nông, đặc biệt là ở các vùng đất trệt, người đông như ĐBSH, Duyên hải miền Trung... có số lượng lao động dư thừa lớn trong nông nghiệp. Khả năng chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp hạn chế dẫn đến hạn chế cơ hội hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có quy mô sản xuất thích ứng với nông nghiệp hàng hóa lớn, có hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngang tầm với các nước trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Philippin..Từ đó hạn chế khả năng tái cơ cấu ngành nông nghiệp

¹ Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 11/2013 có 3.407 hộ ở 9 tỉnh trả lại 443,15 ha và 42.785 hộ ở 21 tỉnh bỏ ruộng hoang với tổng số 6.883,92 ha

- Nhiều ngành sản phẩm năng lực cạnh tranh yếu như: mía đường, bông, rau quả, thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi, sữa.. đã được nhà nước hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật trong nhiều năm qua nhưng vẫn không tiến bộ, nhưng không thể loại bỏ khỏi cơ cấu ngành nông nghiệp vì các lý do việc làm và thu nhập của người nông dân. Đang đặt ra thách thức to lớn đối với tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam;

- Ngành nông nghiệp còn phải đối mặt với những thách thức lớn khác từ: việc cắt giảm thuế quan nhập khẩu hàng hóa nông sản từ nước ngoài vào Việt Nam; các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) và siết chặt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, rào cản kỹ thuật, tăng cường minh bạch hóa về nguồn gốc sản phẩm làm ra... của các nước đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

- Ngành nông nghiệp đang phải đối mặt với mâu thuẫn lớn giữa nhu cầu cao về vốn đầu tư dài hạn để hiện đại hóa kết cấu hạ tầng và các quá trình (khâu) sản xuất với hiệu quả đầu tư thấp, rủi ro cao, chưa thực sự hấp dẫn các dòng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước. Tỷ trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp ngày càng giảm thấp, ngược với xu thế FDI của thế giới đầu tư vào nông nghiệp đang ngày một tăng... Để thu hút nhiều vốn FDI vào nông nghiệp, Việt Nam còn phải xử lý hàng loạt vấn đề bất cập về: đất nông nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài; các mối quan hệ giữa người nông dân Việt Nam với Nhà đầu tư; kết cấu hạ tầng ở các vùng thu hút đầu tư; thay đổi các chính sách về thuế, tài chính; phát triển các dịch vụ logistic đáp ứng cho nhu cầu của sản xuất nông nghiệp...

3. Quan điểm, mục tiêu và định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020

Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg của TTCP ngày 10/6/2013 về phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đã đưa ra 5 quan điểm tổng quát về tái cơ cấu ngành nông nghiệp những năm tới như sau:

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững; phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành²;

²Một số nội dung quan trọng của quan điểm về “Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020” đã được TTCP đưa ra tại Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg ngày 19/2/2013 là: a) Tiếp tục

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội;

- Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ;

- Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội từ trung ương đến địa phương trong quá trình tái cơ cấu ngành; đẩy mạnh phát triển đối tác công tư (PPP) và cơ chế đồng quản lý, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng. Nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn;

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

Từ 5 quan điểm tổng quát trên đây và dựa trên thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong 10 năm vừa qua; dựa trên cơ hội, thách thức đối với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong những năm tới đã được phân tích ở trên, bài viết này đưa ra một số quan điểm định hướng cụ thể như sau:

đổi mới tư duy, phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước và của thị trường, khuyến khích chuyển dịch, phân bổ và sử dụng các yếu tố sản xuất, nhất là vốn và nguồn nhân lực lao động theo tín hiệu của thị trường; b) Gắn tăng trưởng kinh tế với kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống, củng cố an ninh, quốc phòng; c) Thúc đẩy phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế và của các địa phương; coi trọng và phát huy các lợi thế về nông nghiệp, phát triển mạnh kinh tế dịch vụ, du lịch; hướng đến xây dựng cơ cấu kinh tế với các ngành kinh tế chủ lực làm trọng tâm và phát triển đa dạng các loại hình và ngành, nghề kinh doanh, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế, xã hội trong nước và ngoài nước; d) Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính ở các ngành, các cấp; đ) Tiếp tục mở cửa, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế; thu hút sự hưởng ứng và tham gia tích cực của người dân và các thành phần kinh tế, nhất là khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài để huy động tối đa và sử dụng ngày càng hiệu quả hơn các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.1. Một số quan điểm cụ thể thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững đến năm 2020

Thứ nhất, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020 cần được bắt đầu dựa trên cơ sở rà soát lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên từng vùng sản xuất đã hình thành theo quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quan điểm này nhằm xác định rõ về quy mô diện tích các loại cây trồng, vật nuôi có năng lực cạnh tranh sẽ tiếp tục duy trì và quy mô diện tích các loại cây trồng không có năng lực cạnh tranh sẽ phải thay đổi bằng cây trồng, vật nuôi khác có năng lực cạnh tranh cao hơn và phù hợp hơn với điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu và điều kiện hạ tầng tại chỗ.

Thứ hai, tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở quy hoạch lại quỹ đất nông nghiệp cả nước và ở từng vùng vào phát triển sản xuất hàng hóa lớn, tập trung theo từng sản phẩm chủ lực, trước mắt là các sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu như: lúa gạo, cà phê, cao su, điều, chè, tiêu, quả, tôm cá.

Quan điểm này nhằm đưa tới sự hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp mới có quy mô diện tích tối ưu và kết cấu hạ tầng phù hợp cho việc đầu tư cơ giới hoá, điện khí hoá, thủy lợi hoá, sinh học hoá, công nghiệp chế biến thô, chế biến sâu và gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng cứng và mềm cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo định hướng đã quy hoạch lại để đảm bảo khép kín quá trình sản xuất-thu hoạch-sơ chế-chế biến sâu-tiêu thụ sản phẩm

Quan điểm này nhằm tạo ra nền tảng hạ tầng quan trọng, cần thiết, đảm bảo cho quá trình sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở mỗi vùng quy hoạch diễn ra theo đúng yêu cầu của quy trình đã được xác định, từ đó đảm bảo năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp được sản xuất ra trong vùng. Từ đó vừa định hướng vừa thúc đẩy quá trình hình thành, phát triển cơ cấu ngành nông nghiệp mới trên quy mô mỗi vùng và cả nước

Thứ tư, chuyên đổi phương thức sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân từ truyền thống, nhỏ lẻ sang hàng hóa với quy mô hợp lý trên mỗi hộ gia đình và toàn vùng thông qua hình thành, phát triển các tổ chức kinh tế của nông dân như: tổ, nhóm hợp tác, HTX, hiệp hội sản xuất và các mối liên kết giữa hộ nông dân với các tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp như DN, các thương lái trên vùng sản xuất .

Quan điểm này nhằm thu hút sự tham gia đồng đảo của các tác nhân kinh tế trong vùng tham gia vào quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo cơ cấu mới, tạo ra tính bền vững của định hướng sản xuất và cơ cấu nông nghiệp ở mỗi vùng.

Từ đó đưa đến cơ cấu ngành nông nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Thứ năm, phát triển nhanh các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở các địa phương có bình quân đất nông nghiệp/lao động nhỏ và dân số đông để thúc đẩy một bộ phận lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp và tạo việc làm, thu nhập cho người lao động tại chỗ .

Quan điểm này có mục đích tạo việc làm phi nông nghiệp ở các địa phương thuần nông và có bình quân diện tích nông nghiệp/một lao động nhỏ bé. Việc phát triển các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tại chỗ sẽ tạo ra cầu về lao động và thu hút 1 bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp. Trên cơ sở đó số lao động nông nghiệp giảm xuống và hình thành cơ hội để thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng mới cho hiệu quả kinh tế cao hơn và có lực cạnh hơn.

Thứ sáu, chú trọng bảo vệ tài nguyên, môi trường, hình thành các biện pháp tái tạo môi trường tự nhiên và hạn chế rủi ro cho người sản xuất trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Quan điểm này nhằm đảm bảo phát triển bền vững ngành nông nghiệp đi đôi với hạn chế rủi ro cho người sản xuất trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Theo đó, công tác quy hoạch các vùng phát triển nông nghiệp để thực hiện tái cơ cấu cần lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi sử dụng ít các nguồn tài nguyên mà cho giá trị cao để đưa vào cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho từng vùng. Đồng thời cần loại bỏ các loại cây trồng, vật nuôi giá trị thấp, sử dụng nhiều nguồn lực trong sinh trưởng, phát triển và không cho thu nhập cao. Hình thành các loại hình Quỹ bảo hiểm nông nghiệp theo các sản phẩm hàng hóa quy mô lớn

Mục tiêu của tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đưa ngành nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại với cơ cấu các chuyên ngành, tiểu ngành và các ngành sản phẩm có năng lực cạnh tranh, quy mô hàng hoá lớn, phát triển bền vững; sản xuất theo nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước về số lượng và chủng loại; an ninh lương thực trong nước gắn với xuất nhập khẩu nông sản hàng hóa; đảm bảo không ngừng nâng cao thu nhập, đời sống của người sản xuất nông nghiệp;

Nông nghiệp được phát triển dựa trên các tiêu chí hiệu quả và người nông dân được đào tạo có trình độ, kỹ năng sản xuất chuyên nghiệp ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực.

3.2.2. Một số mục tiêu cụ thể

- Đưa tốc độ tăng trưởng nông nghiệp trở lại mức 3,0-3,5%;
- Hỗ trợ hộ nông dân ứng dụng nhiều hơn khoa học công nghệ tiên tiến; nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư, thủy sản;
- Phát triển DN, HTX, THT, hiệp hội và các hình thức liên kết dọc theo chuỗi giá trị nông sản nhằm kết nối giữa sản xuất-chế biến-tiêu thụ nông sản trên mỗi vùng sản xuất;
- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa đối với từng sản phẩm; đảm bảo vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, thiên tai cho cây trồng và vật nuôi;
- Cập nhật thông tin, tín hiệu thị trường trong và ngoài nước để định hướng phát triển các ngành sản phẩm, tạo cơ cấu ngành nông nghiệp theo sát nhu cầu thị trường;
- Chuyển một bộ phận lao động ra khỏi nông nghiệp nhằm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống còn 30% lao động xã hội vào năm 2020. Tạo điều kiện để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp với quy mô sản xuất tối ưu và kiến thức nông nghiệp hiện đại;
- Phát triển lâm nghiệp đảm bảo độ che phủ của rừng lên 43- 45%;
- Bảo vệ đa dạng sinh học từng vùng, khắc phục tình trạng ô nhiễm trong sản xuất và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu gây ra.

3.3. Định hướng phát triển các chuyên ngành, ngành sản phẩm nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020

Phát triển, chuyển dịch chuyên ngành nông nghiệp thuần (trồng trọt+ chăn nuôi)

Phát triển và chuyển dịch các sản phẩm trồng trọt.

Trong giai đoạn 2015-2020 không thúc đẩy tăng trưởng nhanh các sản phẩm trồng trọt và giữ mức tăng trưởng bình quân của toàn tiểu ngành khoảng 2,6%/năm. Các giải pháp phát triển tập trung vào tăng năng suất, chất lượng và điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên và theo hướng thay đổi nhu cầu tiêu dùng trong nước, đó là: giảm tiêu dùng lương thực, tăng tiêu dùng các loại: rau hoa quả, cây công nghiệp, cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cây nhiên liệu sinh học, cây nguyên liệu công nghiệp-thủ công nghiệp và dược liệu... Theo đó phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực cần được điều chỉnh theo hướng sau:

- + Sản xuất cây lương thực, trong đó lúa là chủ lực nhằm đảm bảo an ninh

lượng thực cho con người, sản xuất thức ăn chăn nuôi, dự trữ, làm giống là chính³. Xuất khẩu gạo không nên xem là mục tiêu chính và chỉ duy trì ở mức không quá 5 triệu tấn, nhưng thay đổi cơ cấu chủng loại sản phẩm gạo xuất khẩu, hướng tới các thị trường cao cấp, có giá gạo cao để tăng giá trị. Diện tích canh tác lúa đến năm 2020 nên quy hoạch ổn định ở quy mô khoảng 3,5 triệu ha với sản lượng đạt khoảng 40 triệu tấn lúa (tương đương 27-28 triệu tấn gạo).

Đồng bằng sông Cửu Long có lợi thế cao nhất về sản xuất lúa gạo nên cần được ưu tiên đầu tư phát triển thành vùng sản xuất lúa quy mô lớn với hệ thống các trang trại sản xuất lúa chuyên nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho các trung tâm chế biến gạo lớn nằm trong vùng. Cùng với trồng lúa cần bố trí trồng xen các loại cây trồng ngắn ngày phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng ở từng tiểu vùng để tạo cơ cấu lúa+ cây ngắn ngày khác nhằm nâng cao thu nhập cho người sản xuất mà không làm biến đổi kết cấu hạ tầng cho trồng lúa để sản xuất lúa lâu dài.

Ưu tiên xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng các vùng lúa trong quy hoạch cả nước 3,5 triệu ha gồm: kiên cố hóa hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu chủ động; phát triển hệ thống phơi sấy, xay xát, kho dự trữ lúa gạo đủ lớn để tạm trữ khi giá gạo thị trường hạ thấp và hình thành sàn giao dịch lúa gạo tại các tiểu vùng cùng hệ thống cung cấp giống và các dịch vụ logistic cho lúa gạo hàng hóa...

Ở các vùng nằm ngoài quy hoạch trên cần xác định những diện tích có khả năng sản xuất lúa có hiệu quả ở Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung. Ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư sản xuất lúa giống có chất lượng cao và giá thành hạ với hệ thống phân phối lúa giống thương phẩm trực tiếp đến người xuất. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm lúa gạo Việt Nam; chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả hơn đối với số diện tích còn lại

+ Phát triển các loại cây trồng có năng lực cạnh tranh cao phục vụ xuất khẩu như quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt, gồm: cà phê: 1,1 triệu tấn nhân khô, cao su: 1,5 triệu tấn mủ khô, hồ tiêu: 120 ngàn tấn, điều: 600 ngàn tấn, chè búp tươi: 1 triệu tấn, cây ăn quả 12 triệu tấn...với việc thống nhất áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế và triển khai chính sách thu hút DN trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm này. Triển khai chương trình xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trên cơ sở phối hợp giữa nhà nước và tư

³ Theo tính toán của Bộ NN và PTNT vào năm 2008 nhu cầu về lương thực cho các mục tiêu: lương thực cho người dân, làm giống, thức ăn chăn nuôi và dự trữ cần khoảng 29,2 triệu tấn, trong đó: lương thực cho người dân và dự trữ khoảng 21,5 triệu tấn; chăn nuôi 6,4 triệu tấn; làm giống 1,1 triệu tấn; chế biến 0,2 triệu tấn. Số lượng này không tăng nhiều trong những năm vừa qua

nhân (PPP) để hình thành hệ thống sàn giao dịch các loại nông sản này để kết nối trực tiếp vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước;

+ Đối với các loại sản phẩm quả, rau, hoa, cây dược liệu. Những sản phẩm có năng lực cạnh tranh ở mức trung bình nên cần tiến hành nghiên cứu hình thành tập đoàn giống và hệ thống biện pháp kỹ thuật mới để tạo đột phá về giống bản địa và nhập khẩu, đồng thời áp dụng quy trình sản xuất tốt VietGap và GlobalGap cùng với xác định xuất xứ sản phẩm. Phát triển cây ăn quả trên đất lúa kém hiệu quả ở các vùng ĐBSH, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, ĐBSCL...;

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại vùng sản xuất, hệ thống chợ bán buôn, bán đầu giá, các kênh tiếp thị gắn kết sản xuất với thị trường với hệ thống giao thông chi phí thấp;

+ Đối với các sản phẩm có năng lực cạnh tranh thấp như: mía đường, ngô, lạc, đậu tương; bông, thuốc lá...do giá thành sản xuất trong nước cao hơn so với giá nhập khẩu thì hướng phát triển là không hình thành các vùng sản xuất tập trung mà bố trí sản xuất trồng xen, gối vụ vào diện tích các cây trồng ngắn ngày khác như: lúa, rau, màu và đất trồng cỏ...coi chúng là những sản phẩm phụ;

+ Đối với các loại cây trồng áp dụng công nghệ biến đổi gen, trước hết áp dụng với cây có sợi, cây lấy dầu công nghiệp, cây trồng làm nguyên liệu thức ăn gia súc;

+ Đối với những cây trồng mới mà thị trường có nhu cầu như cây nhiên liệu sinh học (diesel sinh học), cây trồng làm vật liệu xây dựng, làm giấy, gỗ và lâm sản, cây dược liệu...thì tiến hành trồng khảo nghiệm để xem xét khả năng mở rộng ở các vùng đất trống đồi trọc, vùng ven biển, vùng khô hạn...

Phát triển và chuyển dịch các sản phẩm chăn nuôi

+ Phát triển chăn nuôi theo lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước là chính theo hướng tập trung áp dụng các công nghệ chăn nuôi tiên tiến, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Tăng sản xuất các loại thịt đỏ, thịt gia cầm, trứng sữa, sản phẩm đặc sản,...theo hướng tập trung quy mô lớn gắn với các dịch vụ đầu vào, đầu ra và xử lý chất thải, tạo khí sinh học bằng các loại hầm biogas, các biện pháp phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, an toàn vệ sinh và kiểm dịch động vật.

+ Xác định rõ khối lượng, chủng loại sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu mà nước ngoài có lợi thế hơn sản xuất trong nước như: sữa, thịt bò, gà, sản phẩm chăn nuôi ôn đới khác không cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm cùng loại trong nước.

+ Phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm chất lượng cao theo mô hình trang trại có diện tích rộng, quy mô lớn và áp dụng các biện pháp phòng chống dịch bệnh,

thức ăn chế biến công nghiệp kết hợp với thức ăn tự nhiên, tự chế biến tại chỗ. Quy hoạch các khu vực chăn nuôi tập trung tách khỏi khu dân cư và gắn với nhà máy chế biến, hệ thống giết mổ. Tăng cường năng lực dịch vụ thú y, kiểm soát dịch bệnh cấp cơ sở, đảm bảo vệ sinh thực phẩm;

+ Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô lớn, chất lượng cao, giá hợp lý và đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi trong nước (khoảng 19,2 triệu tấn) vào năm 2020;

+ Tiếp tục thử nghiệm để nhân rộng các mô hình thuần hóa động vật hoang dã có nhu cầu tiêu dùng cao trên thị trường và có khả năng nhân giống nhân tạo như hươu nai, cá sấu, rắn, rùa... với các hình thức ứng dụng khoa học công nghệ mới, phù hợp với các quy định quốc tế về mặt pháp lý, đồng thời phát triển nhanh các ngành thuộc da, chế biến sản phẩm phụ để tăng giá trị chăn nuôi các loài động vật này.

3.3.2. Phát triển, chuyển dịch chuyên ngành lâm nghiệp

- Quy hoạch phát triển hợp lý 3 loại rừng nhằm khai thác tối ưu lợi thế của lâm nghiệp, gồm

+ Quy hoạch ổn định diện tích 3 loại rừng bao gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, 5,7 triệu ha rừng phòng hộ và 2,2 ha rừng đặc dụng. Trên cơ sở đó phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, trồng, cải tạo, làm giàu rừng đến khai thác, chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường rừng. Khuyến khích các tổ chức, DN, cá nhân không phân biệt hình thức sở hữu cùng tham gia bảo vệ, phát triển rừng;

+ Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Mở rộng các khả năng khai thác lợi ích kinh tế đa dạng (nông nghiệp, du lịch sinh thái...) theo nguyên tắc bền vững, lấy nguồn thu từ rừng để bảo vệ, phát triển rừng và làm giàu rừng;

+ Đối với rừng trồng. Triển khai rộng rãi chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trồng rừng kinh doanh bằng tín dụng ưu đãi theo chu kỳ sản xuất cây rừng (ngắn ngày khoảng 6-8 năm và dài ngày trên 10 năm); hiện đại hoá công nghệ khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao giá trị lâm nghiệp. Phát triển các vùng rừng sản xuất nguyên liệu gỗ tập trung ở Tây Bắc để phục vụ CN chế biến giấy, ván nhân tạo, vùng Đông Bắc phục vụ cho CN chế biến giấy, bã dăm, trụ mỏ, đồ mộc, vùng Bắc Trung Bộ phục vụ cho CN chế biến dăm, giấy, nhựa thông, tre, mây), vùng Nam Trung Bộ phục vụ cho CN chế biến ván nhân tạo, bột giấy), vùng Đông Nam Bộ phục vụ cho CN chế biến nguyên liệu giấy, Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ cho CN chế biến bột giấy, ván nhân tạo, đồ mộc;

+ Đối với rừng phòng hộ. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ ở những vùng

đầu nguồn tại Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ; rừng phòng hộ ven biển ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long nhằm duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ đất, môi trường;

+ Đối với rừng đặc dụng. Phát triển hệ thống rừng đặc dụng theo hướng bảo tồn nguyên trạng, phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen và đa dạng sinh học và kết hợp chăn nuôi, du lịch sinh thái

- Đổi mới phương thức phát triển kinh doanh và quản lý, sử dụng vốn rừng

+ Quy hoạch ổn định 16,24 triệu ha rừng và đất thuộc lâm phận quốc gia để phát triển lâm nghiệp theo hướng xuất khẩu. Dự kiến đạt khoảng 8 tỷ USD vào năm 2020;

+ Xây dựng nhận thức bảo vệ rừng gắn với phát triển rừng, cụ thể là phối hợp hoạt động giữa chủ rừng, cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý lâm nghiệp nhà nước trong bảo vệ và phát triển rừng. Thay các diện tích rừng kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, tạo vùng nguyên liệu tập trung quy mô vừa và lớn, cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến và nhu cầu của ngành tiêu thụ công nghiệp;

+ Phát triển sản xuất lâm sản ngoài gỗ gồm: các loại dầu từ gỗ cây, dược liệu, các loài nấm không độc hại, mật ong rừng...

+ Phát triển chăn nuôi trên các diện tích rừng có khả năng;

+ Kết hợp chức năng bảo tồn, phòng hộ của rừng với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường khác và sản xuất nông ngư nghiệp trên đất lâm nghiệp. Đối với rừng nghèo kiệt và mới phục hồi, thực hiện “khoanh nuôi, cải tạo, làm giàu” hoặc thay thế bằng rừng trồng;

+ Xây dựng các khu công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản gắn với vùng nguyên liệu;

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre và trồng rừng nguyên liệu. chế biến ván nhân tạo, bột giấy, giảm chế biến dăm xuất khẩu;

+ Khắc phục tình trạng quản lý lỏng lẻo đất rừng, rà soát lại các văn bản giao đất, giao rừng, tiến hành thanh lý, bồi hoàn để thu hồi đất, xác định rõ quỹ đất lâm nghiệp tập trung thuộc sở hữu nhà nước để cho các tổ chức, cá nhân thuê làm rừng với quy mô hàng hóa lớn;

+ Triển khai chính sách khuyến khích trồng rừng phân tán lấy gỗ có giá trị thông qua xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn trồng cây bóng mát và chắn gió kết hợp

lấy gỗ dọc các công trình giao thông, thủy lợi, đường đô thị, khu dân cư ở tất cả các vùng cả nước.

3.3.3. Phát triển, chuyển dịch chuyên ngành thủy sản

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

+ Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo lợi thế mặt nước ở từng vùng để trở thành mũi nhọn trong chuyển dịch cơ cấu chuyên ngành thủy sản. Định hướng phát triển là nuôi trồng thủy sản theo cả chiều rộng và chiều sâu, chuyển phương thức nuôi trồng quảng canh sang bán thâm canh, thâm canh trên các diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước khoảng 1,1-1,2 triệu ha. Trong đó: thủy sản nước ngọt: 550.000 nghìn ha với các sản phẩm chính là cá tra, rô phi đơn tính, tôm càng xanh; thủy sản nước ngọt và lợ: 600-650 nghìn ha với các sản phẩm chính là cá tra, cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh cá tra, nhuyễn thể phục vụ xuất khẩu; thủy sản nước lợ chủ yếu là tôm sú và tôm chân trắng.

+ Nuôi thả thủy trên biển, đảo. Bao gồm các loài hải sản có giá trị thương mại cao như: cá biển, tôm hùm, bào ngư, tu hải... gắn với du lịch, với an ninh quốc phòng.

+ Quy hoạch rõ diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản để đầu tư đồng bộ hệ thống dẫn nước sạch và thải nước bẩn phục vụ nuôi trồng thủy sản công nghiệp, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, xuất xứ nguồn gốc sản phẩm... Gắn quy hoạch vùng nuôi trồng với các cơ sở chế biến thủy hải sản và cảng tập kết tàu đánh bắt, xuất khẩu sản phẩm thủy sản; Áp dụng rộng rãi công nghệ sinh sản nhân tạo; Xây dựng đồng bộ hệ thống: thú y, kiểm dịch, giám sát tình hình dịch bệnh, chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi thả thủy sản; Hình thành các sàn giao dịch thủy sản ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; Thu hút đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và xúc tiến thương mại hiện đại;

- Phát triển khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản.

+ Phát triển các hoạt động khai thác hải sản xa bờ và viễn dương trên cơ sở xây dựng đội tàu hiện đại, có thể đánh bắt dài ngày và sơ chế theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời phát triển dịch vụ hậu cần trên biển đảo (nơi trú đậu tránh bão, cung cấp dịch vụ hậu cần, hệ thống thông tin liên lạc, xưởng sửa chữa, cầu cảng...), phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn, đảm bảo an toàn trên biển cho ngư dân;

+ Giảm khoảng 10% sản lượng đánh bắt cá tạp khai thác ven bờ, tăng đánh bắt mực và tôm khoảng 8 - 10% và hải sản xa bờ tăng khoảng 10 - 12% trên tổng sản lượng đánh bắt. Đến năm 2020 sẽ mở rộng khai thác viễn dương với sản lượng khoảng 2,4-2,5 triệu tấn. Phát triển khai thác hải sản viễn dương với đội tàu hiện

đại, kết hợp đánh bắt với du lịch, quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội tại các vùng ven biển, hải đảo...;

+ Đưa vào hoạt động hệ thống khu bảo tồn biển và bảo tồn thủy sản nội địa có sự tham gia của cộng đồng. Xây dựng lực lượng kiểm ngư mạnh để bảo vệ nguồn lợi với bảo vệ ngư dân và an ninh quốc phòng, chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện khai thác hải sản mang tính hủy diệt, đảm bảo bền vững và tái tạo nguồn lợi thủy sản nước ngọt, lợ và mặn.

3.4. Phát triển hoạt động công nghiệp, thương mại nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành NN

3.4.1. Phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại vật tư nông nghiệp

- Xác định khả năng trong nước về sản xuất các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp để xác định lượng vật tư cần nhập khẩu để cung cấp đủ cho ngành nông nghiệp theo hướng chuyển dịch cơ cấu các chuyên ngành, tiểu ngành và các ngành sản phẩm của toàn ngành nông nghiệp;

- Triển khai chính sách phát triển sản xuất và thương mại các loại vật tư nông nghiệp theo hướng khuyến khích các tổ chức kinh tế không phân biệt hình thức sở hữu cùng đầu tư phát triển CN chế biến thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và các loại vắc xin phòng bệnh, thuốc bảo vệ thực vật, phân đạm, lân và phân tổng hợp đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp;

- Tăng cường quản lý tiêu chuẩn, chất lượng các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, kể cả sản xuất trong nước và nhập khẩu;

- Cải tiến hệ thống quản lý thị trường, phân phối lưu thông các vật tư nông nghiệp chiến lược theo hướng chuyển từ vai trò của các doanh nghiệp lớn sang cho các tổ chức đại diện cho người nông dân và người sản xuất.

3.4.2. Phát triển công nghiệp cơ khí, thiết bị phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Xác định nhu cầu về máy móc, thiết bị nông nghiệp khi rút một bộ phận lao động ra khỏi nông nghiệp, tập trung đất đai và mở rộng quy mô sản xuất của các hộ, trang trại còn lại trong nông nghiệp và tiến hành cơ khí hóa, áp dụng công nghệ tin học vào sản xuất nông nghiệp, trước hết ở những khâu như làm đất, tưới nước, trừ cỏ, trừ sâu, thu hoạch, vận chuyển, chế biến thức ăn gia súc, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, nghề muối,... tiến đến cơ giới hóa sâu hơn hoạt động của trang trại, gia trại ở các vùng sản xuất lớn tại ĐNSCL, ĐNB, Tây Nguyên...;

- Áp dụng chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển ngành cơ khí chế tạo, sửa chữa máy nông nghiệp, tàu thuyền phục vụ thủy sản. Đặc biệt

hỗ trợ DN và các hộ chế biến nông sản tiếp cận máy, thiết bị chế biến và dịch vụ bảo dưỡng, nâng cấp các thiết bị chế biến đã cũ, tiêu hao nhiều nhiên liệu và chất lượng sản phẩm thấp;

- Hình thành hàng rào kỹ thuật ngăn chặn nhập khẩu máy móc, thiết bị chất lượng thấp, tiêu hao nhiều nhiên liệu, gây ô nhiễm môi trường nhập khẩu vào Việt Nam;

- Triển khai chính sách trợ cấp nhiên liệu cho nông dân, ngư dân; chính sách hỗ trợ nông dân mua máy móc, thiết bị nông nghiệp trực tiếp từ các DN sản xuất, phân phối (không qua ngân hàng) đi kèm với các dịch vụ bảo hành máy móc thiết bị đã bán cho nông dân.

3.4.3. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ về: tiền thuê đất, chi phí đào tạo lao động, tín dụng ưu đãi, chi phí nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, chi phí vận chuyển theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, NT nhằm thu hút vốn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Đặc biệt khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CN chế biến sâu với công nghệ hiện đại, làm ra các sản phẩm có giá trị cao và mở ra hướng thị trường mới;

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến các nông sản có năng lực cạnh tranh, có nguyên liệu dồi dào và thu hút nhiều lao động, bao gồm: chế biến lúa gạo, cà phê, cao su, tiêu, hạt điều, chè, gỗ, thủy sản, các loại quả...);

- Tổ chức lại các vùng nguyên liệu đã có hạ tầng đồng bộ và gắn kết với nhà máy chế biến. Mở rộng chế biến sâu các sản phẩm lúa gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su, chè...);

- Nghiên cứu phát triển các ngành công nghiệp chế biến có giá trị cao mà Việt Nam có tiềm năng phát triển và có thị trường như: sản phẩm cây công nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, dược phẩm, đồ uống.

Các giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020

Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg của TTCP ngày 10/6/2013 phê duyệt đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đã đưa ra hệ thống các giải pháp để thực hiện đề án này bao gồm 5 nhóm: i). Nâng cao chất lượng quy hoạch, rà soát, gắn chiến lược với xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch; ii). Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân; iii). Nâng cao hiệu quả quản lý và sử

dụng đầu tư công; iv). Cải cách thể chế; v). Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách.

Trên cơ sở các nhóm giải pháp trên đây và từ các quan điểm, định hướng phát triển các chuyên ngành, ngành sản phẩm của ngành nông nghiệp đã trình bày ở trên, bài viết này cụ thể hóa các nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp với các nội dung cụ thể sau:

4. Một số kiến nghị giải pháp nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp

4.1. Giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch, định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp

4.1.1. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành nông nghiệp

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất lúa gạo theo hướng giảm 300 ngàn ha trên quy mô cả nước và cụ thể hóa vào từng tỉnh đang trồng lúa hiện nay. Tiêu chí rà soát có thể là: năng suất lúa đạt mức tối thiểu trên 4 tấn/ha/vụ⁴ và chủ động được nguồn nước tưới thì tiếp tục đưa vào quy hoạch sản xuất lúa lâu dài. Những diện tích trồng lúa có năng suất thấp hơn 4 tấn/ha/vụ hoặc không chủ động được nước tưới cho cả hai vụ lúa trong năm thì loại khỏi quy hoạch để chuyển đổi sang phát triển cây trồng khác có hiệu quả hơn, tạo căn cứ để các tỉnh, huyện trong cả nước xác định lại quy hoạch trồng lúa lâu dài và chuyển dịch một bộ phận đất lúa sang cây trồng khác những năm tới;

- Rà soát lại các quy hoạch phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, chè, hạt điều, tiêu, dừa) và cây ăn quả (nhô, xoài, cam quýt, nhãn, vải, mít, chôm chôm, chuối) theo từng tỉnh đã trồng và đang trồng. Đối với những tỉnh và huyện đã trồng các loại cây trồng này nhưng không đạt hiệu quả mong muốn (năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm thấp) thì đưa vào kế hoạch thay thế bằng cây trồng khác trong cùng nhóm phù hợp hơn Trên cơ sở đó xác định cơ cấu cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả mới đến năm 2020 trên từng tỉnh và cả nước.

- Rà soát lại diện tích các loại cây ngắn ngày như: ngô, khoai, sắn, lạc, đỗ tương, mía, bông, thuốc lá, rau xanh các loại.. để xác định sẽ tiếp tục phát triển lâu dài hay thay thế bằng cây trồng khác có hiệu quả cao hơn trong cơ cấu cây trồng mới;

- Rà soát lại địa bàn phát triển chăn nuôi đại gia súc, lợn, gia cầm, thủy cầm ở từng tỉnh để xác định mức độ phù hợp với yêu cầu của sản xuất hàng hóa tập trung

⁴ Tác giả đưa ra mức năng suất này có ý nghĩa gợi ý tổng quát, có thể thay đổi tăng giảm để phù hợp với điều kiện từng vùng.

từng loại. Đối với chăn nuôi nhỏ lẻ, không bền vững sẽ loại khỏi quy hoạch, hình thành quy hoạch mới về phát triển chăn nuôi dựa trên phương thức chăn nuôi tập trung có sản phẩm hàng hóa quy mô lớn.

4.1.2. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành lâm nghiệp

- Rà soát lại quy hoạch rừng sản xuất kinh doanh (SXKD). Xác định hướng phát triển các loại rừng gỗ lớn (lâu năm) phục vụ cho chế biến gỗ nội thất, ngoại thất và rừng gỗ nhỏ (ngắn ngày) phục vụ cho công nghiệp chế biến giấy và các loại vật liệu phục vụ ngành xây dựng. Cùng với phát triển trồng rừng lấy gỗ, đưa vào quy hoạch trồng rừng SXKD các loại cây dược liệu quý để làm nguyên liệu cho ngành dược và phát triển chăn nuôi, du lịch sinh thái ở những nơi có điều kiện thuận lợi;

- Rà soát lại quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn. Xác định hướng bảo vệ rừng phòng hộ đi đôi với phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng cây ngắn ngày+chăn nuôi) ở những diện tích có điều kiện thuận lợi, lợi dụng tổng hợp các khả năng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp trên địa bàn rừng phòng hộ;

- Rà soát lại quy hoạch rừng đặc dụng và bảo tồn thiên nhiên. Xác định hướng bảo vệ rừng đặc dụng, rừng bảo tồn thiên nhiên theo đặc điểm sinh thái từng vùng và bổ sung vào quy hoạch hướng kết hợp chăn nuôi đặc sản dưới rừng và phát triển du lịch rừng đặc dụng để tăng tính kinh tế của rừng và tạo điều kiện để khách du lịch có điều kiện thăm quan và hiểu biết về nguồn lợi của rừng.

4.1.3. Đối với quy hoạch, định hướng phát triển chuyên ngành thủy sản

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Rà soát lại quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn ven biển. Trong đó bổ sung các quy hoạch về: phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi thả thủy sản như: đường giao thông vận chuyển trong vùng, hệ thống dẫn và tiêu nước vào nơi nuôi thả, các mặt bằng tập kết vật tư và sản phẩm...trên từng vùng và các biện pháp quản lý vùng nuôi đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn môi trường, an toàn sản phẩm thủy sản;

- Đối với đánh bắt thủy, hải sản: Triển khai điều tra lại các ngư trường, các vùng khai thác thủy nước ngọt, vùng đánh bắt hải sản ven bờ và xa bờ để xác định đúng nguồn lợi, trữ lượng thủy, hải sản có thể đánh bắt, khai thác trong những năm tới; Ban hành các quy định về: đánh bắt đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy, hải sản (không dùng dụng cụ hủy diệt, không đánh bắt các loài thủy hải sản còn nhỏ...); về giám sát mức độ đánh bắt và xử phạt các hành vi vi phạm bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường nước trong đánh bắt; về quản lý một số vùng cấm khai thác, hoặc khai thác có giới hạn và khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản tại các vùng nước nội địa; về hỗ trợ chuyển phần lớn cư dân sống bằng đánh bắt ven bờ sang đánh bắt

xa bờ, nuôi trồng, chế biến thủy sản hoặc sang các ngành nghề khác.

4.2. Giải pháp thu hút đầu tư tư nhân tham gia vào tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Trên cơ sở quy hoạch phát triển các chuyên ngành nông nghiệp thuần, lâm nghiệp và thủy sản đã được rà soát và phê duyệt. Nhà nước chịu trách nhiệm quy hoạch sử dụng đất vào từng mục tiêu phát triển, trong đó có quy hoạch đất chuyên từ sản lúa gạo sang các loại cây trồng, vật nuôi khác trên từng vùng, quy hoạch phát triển và sử dụng các loại rừng, quy hoạch các vùng nuôi thả và đánh bắt thủy sản và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ thể sử dụng đất, mặt nước theo hướng phát triển mới sau rà soát;

- Dựa trên kết quả đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương. Chính phủ xây dựng các tiêu chuẩn và nguyên tắc cung cấp các loại dịch vụ công cơ bản trong ngành nông nghiệp; quy mô và các hình thức thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cơ bản phục vụ phát triển các ngành sản phẩm của nông nghiệp (xây dựng, quản lý các công trình thủy lợi đầu mối và kênh dẫn nước). Công bố công khai các tiêu chuẩn và nguyên tắc này để kêu gọi các DN, nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp tại các vùng sản xuất tập trung của ngành nông nghiệp; Phát triển các hình thức đầu tư vào kết cấu hạ tầng có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư-PPP) để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp;

- Chính phủ tăng chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai nông nghiệp, đồng thời mở rộng các hình thức nhà nước kết hợp với tư nhân (các DN đang có hoạt động kinh doanh nông nghiệp) cùng nghiên cứu các loại công nghệ mới cho sản xuất phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay và những năm tới, cùng chia sẻ lợi ích, rủi ro trong nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ mới vào ngành nông nghiệp;

- Nhà nước tăng cường quản lý các loại thị trường về: cung cấp các dịch vụ kiểm dịch; quyền sở hữu trí tuệ, vật tư sản xuất, lương thực, thực phẩm thiết và các loại thị trường khác liên quan đến phát triển ngành nông nghiệp để đảm bảo cạnh tranh công bằng và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân vào nông nghiệp. Chuyển dần việc cung cấp một số dịch vụ công do nhà nước trực tiếp triển khai sang khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội thực hiện để tăng vốn đầu tư tư nhân vào nông nghiệp.

4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư ngân sách nhà nước nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp có hiệu quả

- Chính phủ cần điều chỉnh tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vào

ngành nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 26/2008/ TW về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, cụ thể là “Tăng mạnh đầu tư ngân sách nhà nước ngay từ năm 2009 vào nông nghiệp và đảm bảo 5 năm sau cao gấp 2 lần 5 năm trước” mà thực tế 5 năm thực hiện Nghị quyết vừa qua (2009-2013) đã chưa thực hiện đúng⁵. Đồng thời, Chính phủ cần đưa ra các quy định đối với các tổ chức được giao là chủ đầu tư vốn ngân sách về trách nhiệm giải trình quản lý, sử dụng vốn đầu tư ngân sách nhà nước vào ngành nông nghiệp;

- Cùng với tăng đầu tư ngân sách, Chính phủ cần chỉ đạo việc phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý chi tiêu công cho chính quyền địa phương và huy động các nguồn lực tại chỗ để đầu tư vào các dự án quy mô nhỏ được triển khai tại địa phương. Đồng thời tiến hành rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn vốn đầu tư để tạo cơ hội cho các DN tư nhân đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng trong lĩnh vực nông nghiệp có khả năng thu hồi vốn, còn vốn ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các công trình hạ tầng ít khả năng thu hồi vốn, hoặc không hấp dẫn tư nhân đầu tư;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý vốn đầu tư vào các dự án quy mô lớn, các dự án cấp vùng, liên vùng, quốc gia và các dự án có yêu cầu kỹ thuật phức tạp và có trách nhiệm giải trình trước Quốc hội và Chính phủ;

- Hướng ưu tiên đầu tư ngân sách vào ngành nông nghiệp thời gian tới như sau:

+ Trong chuyên ngành nông nghiệp thuần. Ưu tiên đầu tư vào các chương trình, dự án phát triển giống cây, con cho năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, với biến đổi khí hậu; Tăng đầu tư vào các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; Hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm các loại nông sản tươi và chế biến.

+ Trong chuyên ngành lâm nghiệp: Tăng vốn đầu tư ngân sách vào phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế thông qua các dự án nhân giống cây lâm nghiệp; Thực hiện cơ chế đấu thầu công khai trong tuyển chọn tổ chức đủ năng lực nghiên cứu, sản xuất và nhân giống cây lâm nghiệp (các Cty lâm nghiệp nhà nước và các công ty giống tư nhân cùng tham gia tuyển chọn) nhằm lựa chọn đối tượng đủ năng lực cung ứng giống cây lâm nghiệp; Tăng đầu tư ngân sách vào hoạt động phòng và chữa cháy rừng; Bổ sung vốn đầu tư ngân sách

⁵ Thực tế vốn đầu tư ngân sách vào nông nghiệp trong 5 năm 2009-2013 tăng từ 16.858 tỷ lên 26.518 tỷ VNĐ, so sánh 2013/2009 là xấp xỉ 1,6 lần, chưa đạt 2 lần theo tinh thần của NQ số 26/TW

vào nghiên cứu và triển khai các mô hình kinh doanh nông-lâm kết hợp, mô hình kinh doanh lâm nghiệp-du lịch để ứng dụng vào phát triển các loại rừng: sản xuất, phòng hộ và rừng đặc dụng của chuyên ngành lâm nghiệp.

+ Trong chuyên ngành thủy sản. Tăng đầu tư kết cấu hạ tầng vào các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng công nghiệp, hạ tầng cho phát triển giống thủy sản. hạ tầng cảnh báo và quản lý dịch bệnh, thú y thủy sản và giám sát môi trường nước nuôi trồng thủy sản. Đầu tư mới và đầu tư mở rộng các cảng cá cũ; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh bắt; đầu tư hỗ trợ thực hiện phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ; đầu tư vào các hoạt động bảo quản, chế biến thủy hải sản.

+ Đối với thủy lợi phục vụ ngành nông nghiệp: Ngân sách nhà nước tiếp tục đầu tư vào phát triển các công trình thủy lợi, nhưng hướng mạnh vào các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và theo quy hoạch đã được rà soát lại và áp dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kết hợp cung cấp nước dân sinh và sản xuất công nghiệp tại các vùng nông nghiệp tập trung; Ưu tiên đầu tư phát triển công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống đê điều, các hồ chứa trung bình và nhỏ phân tán ở các vùng sản xuất thường xuyên bị ảnh hưởng bởi hạn hán; Đầu tư nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình đang xuống cấp và có nguy cơ xuống cấp; Sử dụng vốn ngân sách cùng vốn huy động xã hội để phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp với thủy điện tại các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả ở miền núi;

+ Đối với đầu tư vào khoa học-công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển thị trường phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Ưu tiên đầu tư cho các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nhân lực nông nghiệp, các DN đang trực tiếp kinh doanh trong nông nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu; Đầu tư mới và đầu tư mở rộng các trung tâm thông tin và dự báo thị trường, giá cả vật tư và hàng hóa nông sản trong nước và thế giới; Đầu tư kết cấu hạ tầng các khu tiếp thị, quảng bá, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ tại các vùng sản xuất nông nghiệp.

Giải pháp về thể chế thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Đổi mới nội dung quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp theo hướng phân định rõ quản lý về hành chính nhà nước đối với toàn ngành nông nghiệp và quản lý về chủ sở hữu đối với các loại hình DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong đó:

+ Quản lý về hành chính nhà nước đối với toàn ngành nông nghiệp tập trung vào công tác: Quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển toàn ngành; Ban hành và triển khai các văn bản pháp luật chính sách hướng dẫn và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch trong ngành; kiểm tra + giám sát + xử lý các sai

phạm trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp; Triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật bằng các nguồn ngân sách nhà nước nhằm phát triển ngành nông nghiệp;

+ Quản lý về chủ sở hữu đối với các DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tập trung vào: giám sát việc thực hiện nhiệm vụ công ích, dịch vụ công đã giao cho DN, giám sát hiệu quả việc sử dụng vốn, tài sản của nhà nước tại DN, giám sát việc sử dụng lao động và thực hiện các nghĩa vụ xã hội, môi trường tại DN theo pháp luật...

- Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước đối với sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp, các công ty thủy nông nhà nước theo hướng tách bạch hoạt động kinh doanh với hoạt động công ích nhằm hình thành cơ chế quản lý công ty phù hợp với tính chất đặc thù của 2 loại hoạt động này trong DN nông lâm nghiệp. Nâng cao lợi ích và trách nhiệm của Bộ máy quản lý và người lao động về kết quả hoạt động của DN (kinh doanh, công ích);

- Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng trong nông nghiệp theo hướng: tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc tự nguyện, tinh thần hợp tác của thành viên tham gia các tổ chức hợp tác và tính tự chủ, bình đẳng của tổ chức kinh tế hợp tác với các loại hình thức tổ chức kinh tế khác trong kinh doanh; nâng cao năng lực tổ chức quản lý và hoạt động của HTX nông nghiệp trong cung cấp các dịch vụ đầu vào, chế biến nông sản và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên; Nhà nước thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích phát triển HTX đã được ban hành;

- Phát huy vai trò của các hội, hiệp hội ngành hàng trong triển khai các chương trình, dự án quốc gia thuộc ngành nông nghiệp và tăng cường chức năng cung ứng dịch vụ công trong nông nghiệp như: xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, xác định tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...; tăng cường mối quan hệ hợp tác các hiệp hội với nhà nước, với nông dân, cơ sở khoa học và doanh nghiệp trong nông nghiệp;

- Phát triển các hình thức đối tác công tư (PPP) trong: xây dựng, quản lý và vận hành các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; cung cấp một số dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực theo hình thức Nhà nước cùng các DN tư nhân tổ chức triển khai các hoạt động này;

- Đổi mới cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực cho các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ nông nghiệp công lập; Huy động sự tham gia của các DN tư nhân vào các hoạt động khoa học công nghệ nông nghiệp; Nâng cao vai trò của các tổ chức nông dân tham gia hoạt động tiếp nhận chuyển giao khoa học công nghệ nông nghiệp; Hình thành các trung tâm khoa học công nghệ tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; Hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với các

dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp mới có sự hướng dẫn và chăm sóc của DN chuyển giao công nghệ và gắn với đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong ngành nông nghiệp với trọng tâm là: Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước ở Trung ương (Bộ NN & PTNT) và cấp tỉnh, huyện đảm bảo sự thông suốt, chủ động giải quyết nhanh các yêu cầu của sản xuất kinh doanh nông nghiệp;

- Tăng cường năng lực của hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư, sản phẩm nông lâm thủy sản, bảo vệ lợi ích cho người tiêu dùng trong nước đối với hàng hóa nông sản và nâng cao hiệu quả, uy tín của hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu.

Giải pháp hoàn thiện chính sách nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp

4.5.1. Hoàn thiện chính sách tác động trực tiếp đến người sản xuất nông nhằm tạo động lực thúc đẩy tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Hoàn thiện nội dung chính sách khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư với các chương trình, dự án hỗ trợ trực tiếp người sản xuất thay đổi tập quán canh tác truyền thống sang phương thức sản xuất hàng hóa tạo ra sản phẩm có chất lượng cao và đồng đều, tăng cường các biện pháp bảo quản sản phẩm để kéo dài khả năng cất giữ trong tiêu thụ;

- Hoàn thiện chính sách thúc đẩy nông dân liên kết với các DN chế biến, các tổ chức thu mua và tiêu thụ sản phẩm trên từng vùng sản xuất, hình thành mạng lưới sản xuất-chế biến-phân phối-tiêu thụ sản phẩm; kết nối các hoạt động cung ứng, dịch vụ với sản xuất nông nghiệp; Triển khai chính sách khuyến khích DN đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần và tiến tới hạn chế xuất khẩu nông sản thô.

4.5.2. Hoàn thiện các chính sách tác động gián tiếp, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy các chủ thể trong nông nghiệp tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành

Hoàn thiện các chính sách tác động gián tiếp, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy các chủ thể trong nông nghiệp tham gia vào quá trình tái cơ cấu ngành, bao gồm:

- Chính sách đất đai

⁶ Thực hiện Nghị định Nghị định số 210/2013/NĐ-CP đã dẫn ở (4)

+ Công khai hóa các quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước nuôi thả thủy sản đã được rà soát lại và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại các vùng sản xuất; Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, mặt nước nông, lâm nghiệp và nuôi thả thủy sản⁷; Điều chỉnh tăng diện tích đất trồng rừng sản xuất và giảm diện tích đất rừng phòng hộ phù hợp các mục tiêu kinh tế, phòng hộ, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường;

+ Đẩy mạnh quá trình tập trung đất nông nghiệp trên mỗi hộ nông dân thông qua dồn điền, đổi thửa và chuyển chế độ giao đất không thu tiền sử dụng sang chế độ thuê đất thống nhất đối với tất cả các đối tượng sử dụng đất (đối với những vùng khó khăn, những hộ nghèo có thể áp dụng chính sách giá thuê đất bằng 0 trong thời gian nhất định, khi hết khó khăn sẽ áp dụng chế độ trả tiền thuê đất như các đối tượng khác) nhằm thúc đẩy sử dụng đất có hiệu quả và hình thành thị trường đất nông nghiệp đúng nghĩa có mua và bán công khai, theo pháp luật. Thời hạn sử dụng đất nông nghiệp nên lâu dài;

+ Thay chính sách thu hồi đất nông nghiệp để phát triển hạ tầng, các khu công nghiệp+dịch vụ, các khu đô thị bằng chính sách Nhà nước mua lại đất của người nông dân theo giá đã hình thành trên thị trường đất nông nghiệp và tính toán các khả năng tạo đủ việc làm cho người dân sau thu hồi đất và được sự đồng thuận của họ.

- Chính sách phát triển hạ tầng và dịch vụ công phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp

+ Áp dụng chính sách miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đưa vào xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế;

+ Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp theo quy hoạch cứng đã được phê duyệt;

+ Áp dụng chính sách miễn nộp thuế lợi tức, thuế thu nhập DN đối với những công trình cung cấp dịch vụ công ở nông thôn có thu phí;

+ Xây dựng kế hoạch kinh phí cho duy tu bảo dưỡng định kỳ các công trình hạ tầng;

+ Tập trung nguồn vốn trái phiếu chính phủ cho các dự án phát triển giao thông nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hoàn thành cơ bản hệ thống thủy lợi

- Chính sách thương mại nông nghiệp

⁷ Thực hiện công khai hóa và minh bạch hóa trong quản lý quy hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết 17/2011/QH13 của Quốc hội, đặc biệt đối với đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất quy hoạch cho phát triển các mặt hàng nông sản chiến lược, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đất cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

+ Đối với thị trường trong nước.

* Tăng cường quản lý thị trường, quản lý chất lượng và truy suất nguồn gốc, sở hữu trí tuệ; Kiểm soát chất lượng, giá cả vật tư nông nghiệp như: phân bón, thức ăn gia súc...;

* Minh bạch hóa các hoạt động điều hành xuất, nhập khẩu vật tư, hàng hóa trong ngành nông nghiệp, vừa thực hiện đúng các cam kết mà Việt Nam đã ký với các tổ chức quốc tế và các quốc gia, vừa bảo vệ đúng quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng;

* Hoàn thiện hệ thống thông tin thương mại quốc tế và các chính sách của các tổ chức quốc tế, các quốc gia tới người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trong nước để điều chỉnh kịp thời sản xuất, kinh doanh theo sự thay đổi của thị trường;

* Hỗ trợ nhiều hơn cho hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng và giữ các thị trường đã và đang tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam;

* Kiểm soát chặt và xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu, gian lận trong thương mại và buôn bán hàng nông, lâm, thủy sản không an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Đối với thị trường nước ngoài. Khuyến khích các DN hàng đầu (danh hiệu quốc gia) của Việt Nam đầu tư nghiên cứu nhu cầu và thị hiếu các thị trường nước ngoài để phát triển đa dạng sản phẩm với chất lượng tốt, đồng thời hạn chế xuất khẩu nông sản thô, xây dựng mạng lưới phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng ở các thị trường quốc tế. Hình thành chuỗi ngành hàng chiến lược mạnh, bám sát thị trường quốc tế, có thương hiệu toàn cầu, có ảnh hưởng kinh tế và xã hội lớn...

+ Đổi mới cơ chế điều hành xuất nhập khẩu, theo hướng minh bạch, bình đẳng, quản trị tốt theo chuỗi ngành hàng nông sản và kiện toàn các hiệp hội ngành hàng (cà phê, ca cao, lúa gạo, chè, điều...), thành các hội nghề nghiệp thực sự có vai trò điều hành xuất nhập khẩu có hiệu quả.

- Chính sách khoa học công nghệ thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp

+ Tăng cường nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực: giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và công nghệ sau thu hoạch;

+ Tăng mức đầu tư ngân sách cho nghiên cứu và triển khai nông nghiệp ngang bằng với các nước trong khu vực (khoảng 7-8% đầu tư ngân sách vào nông nghiệp); đẩy mạnh phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu công nghệ mới và xã hội hóa công tác tạo công nghệ mới đi đôi với bảo vệ quyền sáng chế.

+ Triển khai chương trình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng xây dựng mỗi Viện, mỗi Trường nông nghiệp có khu nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao, mỗi tỉnh sản xuất nông nghiệp có vùng sản xuất công nghệ cao đối với sản phẩm chủ lực của tỉnh; Khuyến khích các doanh nghiệp, trang trại đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu; Tăng cường khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ cho nông dân thông qua chương trình khuyến nông, lâm ngư.

- Chính sách tiền tệ và tài chính

+ Áp dụng cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu nông sản và vật tư nông nghiệp;

+ Hoàn thiện cơ chế tài chính, ngân sách nhà nước theo hướng công khai, minh bạch và yêu cầu về trách nhiệm giải trình của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong ngành nông nghiệp;

+ Hoàn thiện chính sách thuế, phí thu từ nông nghiệp theo hướng giảm để vừa “khoan sức dân” vừa hỗ trợ hợp lý cho các địa phương.

- Chính sách tín dụng với hộ nông dân

Hoàn thiện chính sách tín dụng tại Nghị định số 41/2010 theo hướng hỗ trợ các hộ sản xuất nhỏ có điều kiện trở thành các trang trại quy mô lớn để tăng cường lực lượng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn ở các vùng sản xuất tập trung. Mở rộng điều kiện thế chấp bằng máy móc, thiết bị sản xuất trong vay vốn tín dụng.

- Chính sách thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác

+ Triển khai Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, để tạo nhiều việc làm và thu hút lao động nông nghiệp chuyển dịch sang các ngành nghề phi nông nghiệp ở các DN này;

+ Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội dân sự trong tập hợp, quy tụ những nông dân không muốn làm nông nghiệp tự tổ chức sản xuất, kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp và chuyển khỏi sản xuất nông nghiệp

- Chính sách bảo hiểm rủi ro cho nông dân trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp

+ Nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước và nông dân về tầm quan trọng và ý nghĩa của bảo hiểm nông nghiệp trong tái cơ cấu nông nghiệp do sẽ xuất hiện các rủi ro;

+ Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương cần hỗ trợ để triển khai mạnh mẽ chủ trương thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, ngày 01-3-2011, nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, đảm bảo ổn định an sinh xã hội nông thôn và giúp nông dân phòng tránh rủi ro trong chuyển đổi sản xuất nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư “Đánh giá kết quả huy động vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm giai đoạn 2009-2013”;
2. Chiến lược phát triển nông nghiệp, phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2020;
3. Chu Tiên Quang, “Structures in rural and agricultural sectors (sub-component of the project ‘restructuring the economy)’”, CIEM .2010;
4. Nghị định 210/2013/NĐ-CP, của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp nông thôn;
5. Quyết định 1384/QĐ-BNN-KH “ Ban hành chương trình hành động thực hiện đề án "tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" theo quyết định số 899/qđ-ttg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của thủ tướng chính phủ”;
6. Quyết định 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/ 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;
7. Quyết định số 18 QĐ-TTg ngày 5/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020;
8. Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.”;
9. Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 và Quyết định 358/QĐ-TTg ngày 27/2/2013 sửa đổi Quyết định 315/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013.